

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Bộ Xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Thông báo số 1136/TB-BTC ngày 11/12/2025, 126/TB-BTC ngày 30/01/2026 của Bộ Tài chính về việc thông báo thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách – nguồn sự nghiệp năm 2024 của Bộ Xây dựng theo biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng (để công khai);
- Lưu :VT, KHTC(H).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Danh Huy

Đơn vị: BỘ XÂY DỰNG
Chương: 019

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng.

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	21.557.104.041.642	21.557.104.041.642	0
1	Lệ phí	248.714.805.317	248.714.805.317	0
1.1	- Lệ phí ra vào cảng biển	88.328.559.815	88.328.559.815	0
1.2	- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	7.550.338.900	7.550.338.900	0
1.3	- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên	5.328.218.575	5.328.218.575	0
1.4	- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	953.815.000	953.815.000	0
1.5	- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	332.980.000	332.980.000	0
1.6	- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	1.468.710.000	1.468.710.000	0
1.7	- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	89.261.973.340	89.261.973.340	0
1.8	- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay	204.000.000	204.000.000	0
1.9	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm	52.006.759.687	52.006.759.687	0
1.10	- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu	2.686.370.000	2.686.370.000	0
1.11	- Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động XD	593.080.000	593.080.000	0
2	Phí	21.308.389.236.325	21.308.389.236.325	0
1.1	Phí sử dụng đường bộ	14.277.021.616.510	14.277.021.616.510	0
1.2	Phí bảo đảm hàng hải	2.782.372.186.014	2.782.372.186.014	0
1.3	Phí cảng vụ hàng hải	1.491.244.363.098	1.491.244.363.098	0
1.4	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	78.371.030.175	78.371.030.175	0
1.5	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	1.905.724.650.311	1.905.724.650.311	0
1.6	Phí cảng vụ hàng không	422.664.129.840	422.664.129.840	0
1.7	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	282.013.091.505	282.013.091.505	0
1.8	Phí chuyên ngành hàng không	31.250.688.312	31.250.688.312	0
1.9	Phí an ninh cảng biển	4.222.448.000	4.222.448.000	0
1.10	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	3.765.250.000	3.765.250.000	0
1.11	Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	28.914.392.560	28.914.392.560	0
1.12	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường		0	0
1.13	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	94.000.000	94.000.000	0
1.14	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ		0	0
1.15	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	496.900.000	496.900.000	0

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1.16	Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; Phí giám định y khoa...)	234.490.000	234.490.000	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	766.222.183.787	766.222.183.787	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	189.900.000	189.900.000	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên/tự chủ		0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên/Không tự chủ	189.900.000	189.900.000	0
2	Chi sự nghiệp y tế	108.860.500	108.860.500	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên/tự chủ	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên/Không tự chủ	108.860.500	108.860.500	0
3	Chi sự nghiệp kinh tế	730.724.862.967	730.724.862.967	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên/tự chủ	623.423.649.435	623.423.649.435	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên/Không tự chủ	107.301.213.532	107.301.213.532	0
3	Chi quản lý hành chính	35.198.560.320	35.198.560.320	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên/tự chủ	10.030.295.952	10.030.295.952	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên/Không tự chủ	25.168.264.368	25.168.264.368	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	20.934.346.272.091	20.934.346.272.091	0
1	Lệ phí	248.714.805.317	248.714.805.317	0
1.1	- Lệ phí ra vào cảng biển	88.328.559.815	88.328.559.815	0
1.2	- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	7.550.338.900	7.550.338.900	0
1.3	- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên	5.328.218.575	5.328.218.575	0
1.4	- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	953.815.000	953.815.000	0
1.5	- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	332.980.000	332.980.000	0
1.6	- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	1.468.710.000	1.468.710.000	0
1.7	- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	89.261.973.340	89.261.973.340	0
1.8	- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay	204.000.000	204.000.000	0
1.9	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm	52.006.759.687	52.006.759.687	0
1.10	- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu	2.686.370.000	2.686.370.000	0
1.11	- Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động XD	593.080.000	593.080.000	0
2	Phí	20.685.631.466.774	20.685.631.466.774	0
1.1	Phí sử dụng đường bộ	14.276.644.204.510	14.276.644.204.510	0
1.2	Phí bảo đảm hàng hải	2.768.320.679.406	2.768.320.679.406	0
1.3	Phí cảng vụ hàng hải	998.755.320.185	998.755.320.185	0
1.4	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	14.382.993.670	14.382.993.670	0
1.5	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	1.905.724.650.311	1.905.724.650.311	0
1.6	Phí cảng vụ hàng không	381.106.106.638	381.106.106.638	0
1.7	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	282.013.091.505	282.013.091.505	0
1.8	Phí chuyên ngành hàng không	48.487.840.177	48.487.840.177	0
1.9	Phí an ninh cảng biển	703.900.200	703.900.200	0
1.10	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	1.873.750.000	1.873.750.000	0

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1.11	Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	7.273.303.255	7.273.303.255	0
1.12	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường		0	0
1.13	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	122.920.200	122.920.200	0
1.14	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ		0	0
1.15	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	153.726.000	153.726.000	0
1.16	Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; Phí giám định y khoa...)	68.980.717	68.980.717	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.941.469.474.485	20.941.469.474.485	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.939.628.534.805	20.939.628.534.805	0
1	Chi quản lý hành chính	527.002.697.489	527.002.697.489	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	489.303.908.731	489.303.908.731	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	37.698.788.758	37.698.788.758	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	121.380.279.238	121.380.279.238	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	8.973.139.083	8.973.139.083	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	112.407.140.155	112.407.140.155	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	823.697.865.612	823.697.865.612	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	132.436.442.827	132.436.442.827	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	691.261.422.785	691.261.422.785	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	30.864.600.241	30.864.600.241	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.312.234.674	2.312.234.674	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.552.365.567	28.552.365.567	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0
6	Chi hoạt động kinh tế	19.427.515.596.065	19.427.515.596.065	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	208.285.808.835	208.285.808.835	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.219.229.787.230	19.219.229.787.230	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.501.553.160	6.501.553.160	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.501.553.160	6.501.553.160	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.396.904.000	1.396.904.000	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.396.904.000	1.396.904.000	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0
10	Tài chính và khác	1.269.039.000	1.269.039.000	0

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0		0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.269.039.000	1.269.039.000	0
II	Chương trình mục tiêu	1.840.939.680	1.840.939.680	0
1	Y tế, dân số và gia đình		0	0
2	Bảo vệ môi trường		0	0
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	444.035.680	444.035.680	0
4	Văn hóa thông tin	1.396.904.000	1.396.904.000	0
5	An ninh và trật tự an toàn xã hội (040)		0	0
C	Nguồn vốn viện trợ (được ghi thu, ghi chi)	8.061.967.258	8.061.967.258	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	566.385.349	566.385.349	0
	Dự án: Nâng cao năng lực Trung tâm đào tạo Logistics tiểu vùng Mê Kông - Nhật Bản tại Việt Nam - Giai đoạn 2	566.385.349	566.385.349	0
3.2	...			0
2	Chi hoạt động kinh tế	7.495.581.909	7.495.581.909	0
2.1	Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Hài hoà hoá tiêu chuẩn và quy định giữa các nước Mê Công- Lan Thương”, nguồn vốn không hoàn lại từ Quỹ đặc biệt hợp tác Mê Công – Lan Thương.	7.495.581.909	7.495.581.909	0